

Số: 35/TB-ĐG

Quy Nhơn, ngày 20 tháng 4 năm 2026

SỞ TƯ PHÁP TỈNH GIA LAI

ĐẾN Số: 100.86
Ngày: 21/4/2026

THÔNG BÁO ĐẦU GIÁ QSD ĐẤT Ở

Chuyên: 1. **Tổ chức hành nghề đầu giá tài sản:** Doanh nghiệp đầu giá tư nhân Quốc
Lưu hồ sơ số: Thịnh, địa chỉ: Lô 20-6 đường Nguyễn Bính, khu đô thị mới An Phú Thịnh,
phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai.

2. **Người có tài sản:** Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Gia Lai, địa chỉ: Số 210 đường Diên Hồng, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai.

3. **Tài sản đầu giá:** Quyền sử dụng đất ở tại Khu tái định cư Trung Bình phục vụ dự án Tuyến đường kết nối từ phía Tây tỉnh (ĐT.638) đến đường ven biển (ĐT.639) trên địa bàn xã Phù Mỹ Tây; Khu tái định cư phục vụ dự án Tuyến đường ven biển (ĐT.639) đoạn từ cầu Lại Giang đến cầu Thiện Chánh, phường Hoài Nhơn Đông; Khu Tái định cư phường Hoài Thanh Tây thuộc dự án Tuyến đường kết nối với đường ven biển (ĐT.639) trên địa bàn phường Hoài Nhơn, tỉnh Gia Lai:

- Tổng số lượng lô đất: 153 lô, tổng diện tích: 22.499,4 m², tổng giá khởi điểm: 109.380.808.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm lẻ chín tỷ, ba trăm tám mươi triệu, tám trăm lẻ tám nghìn đồng).

- Hạ tầng kỹ thuật khu đất: Đã hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật

- Mục đích sử dụng đất: Đất ở

- Thời hạn sử dụng đất: Lâu dài

* **Tổ chức thành 06 cuộc đầu giá:**

3.1. Cuộc đầu giá ngày 08/5/2026:

Khu tái định cư Trung Bình phục vụ dự án Tuyến đường kết nối từ phía Tây tỉnh (ĐT.638) đến đường ven biển (ĐT.639) trên địa bàn xã Phù Mỹ Tây: 23 lô.

Cụ thể:

- Khu DO-01: 08 lô (từ lô 01 đến lô 08), diện tích 1.690,4 m², giá khởi điểm: 5.539.212.000 đồng.

- Khu DO-04: 15 lô (từ lô 02 đến lô 07 và từ lô 09 đến lô 17), diện tích 2.204,0 m², giá khởi điểm: 6.298.425.000 đồng.

- Thời gian, địa điểm bán hồ sơ mời tham gia đầu giá và tiếp nhận hồ sơ tham gia đầu giá:

+ Tại Doanh nghiệp đầu giá tư nhân Quốc Thịnh: Trong giờ hành chính từ ngày 21/4/2026 đến trước 17h00 ngày 04/5/2026.

+ Tại Hội trường UBND xã Phù Mỹ Tây: Từ 08h00 đến trước 16h00 ngày 05/5/2026.

- Thời gian nộp tiền đặt trước: Từ ngày 21/4/2026 đến trước 16h00 ngày 05/5/2026.

- Thời gian, địa điểm đấu giá: Từ 9h00 ngày 08/5/2026 tại Hội trường UBND xã Phù Mỹ Tây.

(Ký hiệu, vị trí, diện tích, giá khởi điểm, tiền đặt trước, tiền mua hồ sơ, bước giá của từng lô đất: Có phụ lục I kèm theo).

3.2. Cuộc đấu giá ngày 15/5/2026:

Khu tái định cư Trung Bình phục vụ dự án Tuyến đường kết nối từ phía Tây tỉnh (ĐT.638) đến đường ven biển (ĐT.639) trên địa bàn xã Phù Mỹ Tây: 22 lô.

Cụ thể:

- Khu DO-02: 09 lô (từ lô 01 đến lô 09), diện tích 1.703,8 m², giá khởi điểm: 5.504.184.000 đồng.

- Khu DO-03: 13 lô (lô 01, lô 04, lô 05 và từ lô 08 đến lô 17) , diện tích 2.021,9 m², giá khởi điểm: 6.374.907.000 đồng.

- Thời gian, địa điểm bán hồ sơ mời tham gia đấu giá và tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá:

+ Tại Doanh nghiệp đấu giá tư nhân Quốc Thịnh: Trong giờ hành chính từ ngày 21/4/2026 đến trước 17h00 ngày 11/5/2026.

+ Tại Hội trường UBND xã Phù Mỹ Tây: Từ 08h00 đến trước 16h00 ngày 12/5/2026.

- Thời gian nộp tiền đặt trước: Từ ngày 21/4/2026 đến trước 16h00 ngày 12/5/2026.

- Thời gian, địa điểm đấu giá: Từ 9h00 ngày 15/5/2026 tại Hội trường UBND xã Phù Mỹ Tây.

(Ký hiệu, vị trí, diện tích, giá khởi điểm, tiền đặt trước, tiền mua hồ sơ, bước giá của từng lô đất: Có phụ lục II kèm theo).

3.3 Cuộc đấu giá ngày 22/5/2026:

Khu tái định cư Trung Bình phục vụ dự án Tuyến đường kết nối từ phía Tây tỉnh (ĐT.638) đến đường ven biển (ĐT.639) trên địa bàn xã Phù Mỹ Tây: 24 lô.

Cụ thể:

- Khu DO-05: 12 lô (từ lô 01 đến lô 12), diện tích 2.495,4 m², giá khởi điểm: 7.309.911.000 đồng.

- Khu DO-06: 12 lô (từ lô 01 đến lô 12), diện tích 2.517,4 m², giá khởi điểm: 7.015.869.000 đồng.

- Thời gian, địa điểm bán hồ sơ mời tham gia đấu giá và tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá:

+ Tại Doanh nghiệp đấu giá tư nhân Quốc Thịnh: Trong giờ hành chính từ ngày 21/4/2026 đến trước 17h00 ngày 18/5/2026.

+ Tại Hội trường UBND xã Phù Mỹ Tây: Từ 08h00 đến trước 16h00 ngày 19/5/2026.

- Thời gian nộp tiền đặt trước: Từ ngày 21/4/2026 đến trước 16h00 ngày 19/5/2026.

- Thời gian, địa điểm đấu giá: Từ 9h00 ngày 22/5/2026 tại Hội trường UBND xã

Phù Mỹ Tây.

(Ký hiệu, vị trí, diện tích, giá khởi điểm, tiền đặt trước, tiền mua hồ sơ, bước giá của từng lô đất: Có phụ lục III kèm theo).

3.4 Cuộc đấu giá ngày 29/5/2026:

Khu Tái định cư phường Hoài Thanh Tây thuộc dự án Tuyến đường kết nối với đường ven biển (ĐT.639) trên địa bàn phường Hoài Nhơn: 11 lô.

Cụ thể:

- Khu NO-02: 11 lô (từ lô NO-02-6 đến lô NO-02-9 và từ lô NO-02-13 đến lô NO-02-19), diện tích 1.320,0 m², giá khởi điểm: 9.720.000.000 đồng.

- Thời gian, địa điểm bán hồ sơ mời tham gia đấu giá và tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá:

- Thời gian, địa điểm bán hồ sơ mời tham gia đấu giá và tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá:

+ Tại Doanh nghiệp đấu giá tư nhân Quốc Thịnh: Trong giờ hành chính từ ngày 21/4/2026 đến trước 17h00 ngày 25/5/2026.

+ Tại Hội trường UBND phường Hoài Nhơn: Từ 08h00 đến trước 16h00 ngày 26/5/2026.

- Thời gian nộp tiền đặt trước: Từ ngày 21/4/2026 đến trước 16h00 ngày 26/5/2026.

- Thời gian, địa điểm đấu giá: Từ 9h00 ngày 29/5/2026 tại Hội trường UBND phường Hoài Nhơn.

(Ký hiệu, vị trí, diện tích, giá khởi điểm, tiền đặt trước, tiền mua hồ sơ, bước giá của từng lô đất: Có phụ lục IV kèm theo).

3.5 Cuộc đấu giá ngày 05/6/2026:

Khu tái định cư phục vụ dự án Tuyến đường ven biển (ĐT.639) đoạn từ cầu Lại Giang đến cầu Thiện Chánh, phường Hoài Nhơn Đông: 34 lô.

Cụ thể:

- Khu OLK2: 10 lô (lô OLK2-1, từ lô OLK2-6 đến lô OLK2-13 và lô OLK2-15), diện tích 1.100,0 m², giá khởi điểm: 8.888.000.000 đồng.

- Khu OLK3: 8 lô (lô OLK3-1, lô OLK3-4, lô OLK3-5 và từ lô OLK3-8 đến lô OLK2-12), diện tích 880,0 m², giá khởi điểm: 6.314.000.000 đồng.

- Khu OLK4: 16 lô (lô OLK4-1 đến lô OLK4-15 và lô OLK4-28), diện tích 1.902,0 m², giá khởi điểm: 14.332.200.000 đồng.

- Thời gian, địa điểm bán hồ sơ mời tham gia đấu giá và tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá:

+ Tại Doanh nghiệp đấu giá tư nhân Quốc Thịnh: Trong giờ hành chính từ ngày 21/4/2026 đến trước 17h00 ngày 01/6/2026.

+ Tại Hội trường UBND phường Hoài Nhơn Đông: Từ 08h00 đến trước 16h00 ngày 02/6/2026.

- Thời gian nộp tiền đặt trước: Từ ngày 21/4/2026 đến trước 16h00 ngày 02/6/2026.

- Thời gian, địa điểm đấu giá: Từ 9h00 ngày 05/6/2026 tại Hội trường UBND phường Hoài Nhơn Đông

(Ký hiệu, vị trí, diện tích, giá khởi điểm, tiền đặt trước, tiền mua hồ sơ, bước giá của từng lô đất: Có phụ lục V kèm theo).

3.6 Cuộc đấu giá ngày 12/6/2026:

Khu tái định cư phục vụ dự án Tuyến đường ven biển (ĐT.639) đoạn từ cầu Lại Giang đến cầu Thiện Chánh, phường Hoài Nhơn Đông: 39 lô.

Cụ thể:

- Khu OLK5: 10 lô (từ lô OLK5-1 đến lô OLK5-10), diện tích 1.147,6 m², giá khởi điểm: 7.774.130.000 đồng.

- Khu OLK6: 22 lô (từ lô OLK6-1 đến lô OLK6-21 và lô OLK6-26), diện tích 2.514,9 m², giá khởi điểm: 17.690.870.000 đồng.

- Khu OLK7: 7 lô (từ lô OLK7-10 đến lô OLK7-12, lô OLK7-13, OLK7-14, OLK7-16, OLK7-22), diện tích 1.002,0 m², giá khởi điểm: 6.619.100.000 đồng.

- Thời gian, địa điểm bán hồ sơ mời tham gia đấu giá và tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá:

+ Tại Doanh nghiệp đấu giá tư nhân Quốc Thịnh: Trong giờ hành chính từ ngày 21/4/2026 đến trước 17h00 ngày 08/6/2026.

+ Tại Hội trường UBND phường Hoài Nhơn Đông: Từ 08h00 đến trước 16h00 ngày 09/6/2026.

- Thời gian nộp tiền đặt trước: Từ ngày 21/4/2026 đến trước 16h00 ngày 09/6/2026.

- Thời gian, địa điểm đấu giá: Từ 9h00 ngày 12/6/2026 tại Hội trường UBND phường Hoài Nhơn Đông.

(Ký hiệu, vị trí, diện tích, giá khởi điểm, tiền đặt trước, tiền mua hồ sơ, bước giá của từng lô đất: Có phụ lục VI kèm theo).

4. Thời gian xem tài sản: Từ ngày niêm yết thông báo đến ngày mở cuộc đấu giá. Địa điểm xem tài sản: Tại nơi có tài sản.

5. Nộp tiền đặt trước: 20% giá trị khởi điểm của lô đất (làm tròn số), khách hàng phải nộp riêng số tiền đặt trước theo từng lô đất quy định tại thông báo này.

- Tiền đặt trước nộp vào tài khoản: Doanh nghiệp đấu giá tư nhân Quốc Thịnh. STK: **111002783955** tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (Vietinbank) - CN KCN Phú Tài hoặc STK: **5588166868** tại Ngân hàng TMCP đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) – CN Quy Nhơn hoặc STK: **444555588** tại Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB) – CN Bình Định hoặc STK: **1246797979** tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB) – CN Quy Nhơn.

6. Điều kiện và cách thức đăng ký tham gia đấu giá:

- Những người pháp luật không cấm đấu giá quyền sử dụng đất ở có nhu cầu đấu giá: liên hệ Doanh nghiệp đấu giá tư nhân Quốc Thịnh để mua Hồ sơ mời tham gia đấu giá theo mẫu do Doanh nghiệp phát hành; điền đầy đủ nội dung và ký tên trong đơn đăng ký đấu giá.

- Khách hàng tham gia đấu giá phải nộp đủ 01 bộ hồ sơ và tiền đặt trước 20% giá trị khởi điểm của lô đất (làm tròn số) trong thời gian quy định theo thông báo để tham gia đấu giá.

*** Hồ sơ tham gia đấu giá hợp lệ gồm:**

- 01 Phiếu đăng ký tham gia đấu giá theo mẫu của Doanh nghiệp phát hành,
- 01 thẻ CCCD/CC (bản photo),
- 01 chứng từ nộp tiền đặt trước và tiền mua hồ sơ (không in nhiệt), cụ thể:

+ Chứng từ nộp tiền đặt trước và tiền mua hồ sơ để đấu giá tài sản khách hàng ghi “*Họ.tên.người.đăng.ký.nộp.tiền.đặt.trước.và.tiền.hồ.sơ.đấu.giá.QSD.đất.xã.Phù.Mỹ.Tây.hoặc.phường.Hoài.Nhon.hoặc.phường.Hoài.Nhon.Đông*”. Người đã nộp tiền đặt trước không được nộp thay cho người khác tham gia đấu giá trong cùng 01 lô đất.

+ Đối với trường hợp người khác nộp hoặc chuyển tiền thay cho người tham gia đấu giá thì phần nội dung chuyển tiền phải thể hiện họ tên đầy đủ của người tham gia đấu giá. Người nộp hoặc chuyển tiền thay không được nộp thay cho người thứ 02 trong cùng 01 lô đất và cũng không được tham gia đấu giá trong cùng 01 lô đất.

- 01 phiếu trả giá vòng gián tiếp (vòng 1): phải bằng giá khởi điểm cộng với ít nhất 01 bước giá.

Tất cả các loại giấy tờ này khách hàng tự bấm chung, bỏ vào bì đựng hồ sơ đã phủ chất bảo mật do Doanh nghiệp cung cấp, dán, ký tên vào mép niêm phong bì đựng hồ sơ.

Khách hàng phải ghi đầy đủ họ và tên người đăng ký, tài sản đấu giá trên bì đựng hồ sơ, nộp vào thùng đựng hồ sơ của Doanh nghiệp đã niêm phong.

*** Lưu ý:**

Những người không được tham gia đấu giá QSD đất được quy định tại Điều 3 Nghị quyết 66.11/2026/NQ-CP ngày 06/01/2026 của Chính phủ và Điều 8 Quyết định số 77/2025/QĐ-UBND ngày 07/12/2025 của UBND tỉnh Gia Lai không nộp hồ sơ đăng ký đấu giá.

7. Hình thức đấu giá: Đấu giá từng lô đất, kết hợp bỏ phiếu gián tiếp khi nộp hồ sơ đấu giá và đấu giá bằng bỏ phiếu trực tiếp tại phiên đấu giá. **Phương thức đấu giá:** trả giá lên.

Giá trúng đấu giá phải cao hơn giá khởi điểm ít nhất 01 bước giá.

8. Quy định về phiếu trả giá hợp lệ; phiếu trả giá không hợp lệ:

- Những phiếu trả giá hợp lệ là phiếu ghi đầy đủ nội dung, giá khởi điểm, có số bước giá trả ít nhất bằng giá khởi điểm cộng 01 bước giá; số bước giá trả được ghi đầy đủ bằng số, bằng chữ và ký tên.

- Phiếu trả giá không hợp lệ là phiếu trả giá ghi nhỏ hơn giá khởi điểm cộng ít nhất 01 bước giá, ghi sai nội dung, nội dung ghi không đầy đủ, dùng mực đỏ, mực bút chì, không viết cùng 01 màu mực, sử dụng mực bay màu, bị gạch bỏ, sửa chữa, tẩy xóa và không ký tên.

Các chi tiết khác vui lòng liên hệ: Doanh nghiệp đấu giá tư nhân Quốc Thịnh, Lô 20-6 đường Nguyễn Bính, khu đô thị mới An Phú Thịnh, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai. ĐT: **0911292557; 0905824457** hoặc xem thông báo số 35/TB-ĐG ngày 20/4/2026 tại Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh hoặc tại UBND xã Phù Mỹ Tây hoặc tại UBND phường Hoài Nhơn hoặc tại UBND phường Hoài Nhơn Đông hoặc trên Website: <https://daugiaquocthinh.com/>.

Nơi nhận:

- Sở Tư Pháp, Sở Tài Chính đăng tải công khai trên trang thông tin điện tử của Cơ quan;
- Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh (niêm yết);
- UBND xã Phù Mỹ Tây (niêm yết);
- UBND phường Hoài Nhơn (niêm yết);
- UBND phường Hoài Nhơn Đông (niêm yết);
- Công đấu giá tài sản Quốc gia (TB);
- Báo Gia Lai; Báo Tuổi trẻ (TB);
- Niêm yết DN, lưu HS.



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quốc Thịnh



PHỤ LỤC I

VỊ TRÍ, SỐ LÔ KÍCH THƯỚC, DIỆN TÍCH, GIÁ KHỞI ĐIỂM, TIỀN ĐẶT TRƯỚC, HỒ SƠ, BƯỚC GIÁ CÁC LÔ ĐẤT TẠI KHU TÀI CHÍNH CU TRUNG BÌNH PHỤC VỤ DỰ ÁN TUYẾN ĐƯỜNG KẾT NỐI TỪ PHÍA TÂY TỈNH (ĐT.638) ĐẾN ĐƯỜNG VEN BIỂN (ĐT.639) TRÊN ĐỊA BÀN XÃ PHÙ MỸ TÂY, TỈNH GIA LAI

(Kèm theo Thông báo số 35/TB-ĐG ngày 20/4/2026 của Doanh nghiệp đấu giá tư nhân Quốc Thịnh)

Thời gian bán và nhận hồ sơ: Từ ngày niêm yết thông báo đến trước 16h00 ngày 05/5/2026

Thời gian tổ chức đấu giá: Từ 9h00 ngày 08/5/2026 tại Hội trường UBND xã Phù Mỹ Tây

STT	Ký hiệu lô đất	Số lô	Diện tích	Tên đường	Lộ giới	Giá khởi điểm (đồng)		Tiền đặt trước (đồng)	Tiền hồ sơ đấu giá (đồng)	Bước giá (đồng)	Tổng tiền đặt trước và tiền hồ sơ
						đ/m2	Thành tiền				
A	KHU DO-01	8	1,690.4				5,539,212,000	1,107,900,000	900,000		1,108,800,000
1	Lô 01	1	290.4	Đường số 1 và Đường số 4	14,0 và 14,0	3,780,000	1,097,712,000	219,600,000	200,000	33,000,000	219,800,000
2	Lô 02	1	200.0	Đường số 4	14.0	3,150,000	630,000,000	126,000,000	100,000	19,000,000	126,100,000
3	Lô 03	1	200.0	Đường số 4	14.0	3,150,000	630,000,000	126,000,000	100,000	19,000,000	126,100,000
4	Lô 04	1	200.0	Đường số 4	14.0	3,150,000	630,000,000	126,000,000	100,000	19,000,000	126,100,000
5	Lô 05	1	200.0	Đường số 4	14.0	3,150,000	630,000,000	126,000,000	100,000	19,000,000	126,100,000
6	Lô 06	1	200.0	Đường số 4	14.0	3,150,000	630,000,000	126,000,000	100,000	19,000,000	126,100,000
7	Lô 07	1	200.0	Đường số 4	14.0	3,150,000	630,000,000	126,000,000	100,000	19,000,000	126,100,000
8	Lô 08	1	200.0	Đường số 4 và đường nội bộ 4m	14,0 và 4,0	3,307,500	661,500,000	132,300,000	100,000	20,000,000	132,400,000
B	KHU DO-04	15	2,204.0				6,298,425,000	1,260,000,000	1,500,000		1,261,500,000
1	Lô 02	1	150.0	Đường số 2	10.5	2,310,000	346,500,000	69,300,000	100,000	11,000,000	69,400,000
2	Lô 03	1	150.0	Đường số 2	10.5	2,310,000	346,500,000	69,300,000	100,000	11,000,000	69,400,000
3	Lô 04	1	150.0	Đường số 2	10.5	2,310,000	346,500,000	69,300,000	100,000	11,000,000	69,400,000

STT	Ký hiệu lô đất	Số lô	Diện tích	Tên đường	Lộ giới	Giá khởi điểm (đồng)		Tiền đặt trước (đồng)	Tiền hồ sơ đấu giá (đồng)	Bước giá (đồng)	Tổng tiền đặt trước và tiền hồ sơ
						đ/m2	Thành tiền				
4	Lô 05	1	150.0	Đường số 2	10.5	2,310,000	346,500,000	69,300,000	100,000	11,000,000	69,400,000
5	Lô 06	1	150.0	Đường số 2	10.5	2,310,000	346,500,000	69,300,000	100,000	11,000,000	69,400,000
6	Lô 07	1	150.0	Đường số 2	10.5	2,310,000	346,500,000	69,300,000	100,000	11,000,000	69,400,000
7	Lô 09	1	150.0	Đường số 4 và đường nội bộ 4m	14,0 và 4,0	3,307,500	496,125,000	99,300,000	100,000	15,000,000	99,400,000
8	Lô 10	1	150.0	Đường số 4	14.0	3,150,000	472,500,000	94,500,000	100,000	15,000,000	94,600,000
9	Lô 11	1	150.0	Đường số 4	14.0	3,150,000	472,500,000	94,500,000	100,000	15,000,000	94,600,000
10	Lô 12	1	150.0	Đường số 4	14.0	3,150,000	472,500,000	94,500,000	100,000	15,000,000	94,600,000
11	Lô 13	1	150.0	Đường số 4	14.0	3,150,000	472,500,000	94,500,000	100,000	15,000,000	94,600,000
12	Lô 14	1	138.0	Đường số 3	14.0	3,150,000	434,700,000	87,000,000	100,000	14,000,000	87,100,000
13	Lô 15	1	138.0	Đường số 3	14.0	3,150,000	434,700,000	87,000,000	100,000	14,000,000	87,100,000
14	Lô 16	1	138.0	Đường số 3	14.0	3,150,000	434,700,000	87,000,000	100,000	14,000,000	87,100,000
15	Lô 17	1	140.0	Đường số 3 và Đường số 4	14,0 và 14,0	3,780,000	529,200,000	105,900,000	100,000	16,000,000	106,000,000
Tổng cộng		23	3,894.4				11,837,637,000	2,367,900,000	2,400,000		2,370,300,000

PHỤ LỤC II

VỊ TRÍ, SỐ LÔ, KÍCH THƯỚC, DIỆN TÍCH, GIÁ KHỞI ĐIỂM, TIỀN ĐẶT TRƯỚC, HỒ SƠ, BƯỚC GIÁ CÁC LÔ ĐẤT TẠI KHU TẠM ĐỊNH CƯ TRUNG BÌNH PHỤC VỤ DỰ ÁN TUYẾN ĐƯỜNG KẾT NỐI TỪ PHÍA TÂY TỈNH (ĐT.638) ĐẾN ĐƯỜNG VEN BIỂN (ĐT.639) TRÊN ĐỊA BÀN XÃ PHÙ MỸ TÂY, TỈNH GIA LAI



(Kèm theo Thông báo số 35/TB-ĐG ngày 20/4/2026 của Doanh nghiệp đầu giá tư nhân Quốc Thịnh)

Thời gian bán và nhận hồ sơ: Từ ngày niêm yết thông báo đến trước 16h00 ngày 12/5/2026

Thời gian tổ chức đấu giá: Từ 9h00 ngày 15/5/2026 tại Hội trường UBND xã Phù Mỹ Tây

STT	Ký hiệu lô đất	Số lô	Diện tích	Tên đường	Lộ giới	Giá khởi điểm (đồng)		Tiền đặt trước (đồng)	Tiền hồ sơ đấu giá (đồng)	Bước giá (đồng)	Tổng tiền đặt trước và tiền hồ sơ
						đ/m2	Thành tiền				
A	KHU DO-02	9	1,703.8				5,504,184,000	1,101,000,000	900,000		1,101,900,000
1	Lô 01	1	200.0	Đường số 4 và đường nội bộ 4m	14,0 và 4,0	3,307,500	661,500,000	132,300,000	100,000	20,000,000	132,400,000
2	Lô 02	1	200.0	Đường số 4	14.0	3,150,000	630,000,000	126,000,000	100,000	19,000,000	126,100,000
3	Lô 03	1	200.0	Đường số 4	14.0	3,150,000	630,000,000	126,000,000	100,000	19,000,000	126,100,000
4	Lô 04	1	200.0	Đường số 4	14.0	3,150,000	630,000,000	126,000,000	100,000	19,000,000	126,100,000
5	Lô 05	1	200.0	Đường số 4	14.0	3,150,000	630,000,000	126,000,000	100,000	19,000,000	126,100,000
6	Lô 06	1	200.0	Đường số 4	14.0	3,150,000	630,000,000	126,000,000	100,000	19,000,000	126,100,000
7	Lô 07	1	168.0	Đường số 3	14.0	3,150,000	529,200,000	105,900,000	100,000	16,000,000	106,000,000
8	Lô 08	1	168.0	Đường số 3	14.0	3,150,000	529,200,000	105,900,000	100,000	16,000,000	106,000,000
9	Lô 09	1	167.8	Đường số 3 và Đường số 4	14,0 và 14,0	3,780,000	634,284,000	126,900,000	100,000	20,000,000	127,000,000
B	KHU DO-03	13	2,021.9				6,374,907,000	1,275,200,000	1,300,000		1,276,500,000
1	Lô 01	1	194.6	Đường số 1 và Đường số 2	14,0 và 10,5	3,780,000	735,588,000	147,200,000	100,000	23,000,000	147,300,000

STT	Ký hiệu lô đất	Số lô	Diện tích	Tên đường	Lộ giới	Giá khởi điểm (đồng)		Tiền đặt trước (đồng)	Tiền hồ sơ đấu giá (đồng)	Bước giá (đồng)	Tổng tiền đặt trước và tiền hồ sơ
						đ/m2	Thành tiền				
2	Lô 04	1	150.0	Đường số 2	10.5	2,310,000	346,500,000	69,300,000	100,000	11,000,000	69,400,000
3	Lô 05	1	150.0	Đường số 2	10.5	2,310,000	346,500,000	69,300,000	100,000	11,000,000	69,400,000
4	Lô 08	1	150.0	Đường số 4 và đường nội bộ 4m	14,0 và 4,0	3,307,500	496,125,000	99,300,000	100,000	15,000,000	99,400,000
5	Lô 09	1	150.0	Đường số 4	14.0	3,150,000	472,500,000	94,500,000	100,000	15,000,000	94,600,000
6	Lô 10	1	150.0	Đường số 4	14.0	3,150,000	472,500,000	94,500,000	100,000	15,000,000	94,600,000
7	Lô 11	1	150.0	Đường số 4	14.0	3,150,000	472,500,000	94,500,000	100,000	15,000,000	94,600,000
8	Lô 12	1	150.0	Đường số 4	14.0	3,150,000	472,500,000	94,500,000	100,000	15,000,000	94,600,000
9	Lô 13	1	150.0	Đường số 4	14.0	3,150,000	472,500,000	94,500,000	100,000	15,000,000	94,600,000
10	Lô 14	1	150.0	Đường số 4	14.0	3,150,000	472,500,000	94,500,000	100,000	15,000,000	94,600,000
11	Lô 15	1	150.0	Đường số 4	14.0	3,150,000	472,500,000	94,500,000	100,000	15,000,000	94,600,000
12	Lô 16	1	150.0	Đường số 4	14.0	3,150,000	472,500,000	94,500,000	100,000	15,000,000	94,600,000
13	Lô 17	1	177.3	Đường số 1 và đường số 4	14,0 và 14,0	3,780,000	670,194,000	134,100,000	100,000	21,000,000	134,200,000
Tổng cộng		22	3,725.7				11,879,091,000	2,376,200,000	2,200,000		2,378,400,000

PHỤ LỤC III

VỊ TRÍ SỐ LÔ, KÍCH THƯỚC, DIỆN TÍCH, GIÁ KHỞI ĐIỂM, TIỀN ĐẶT TRƯỚC, HỒ SƠ, BƯỚC GIÁ CÁC LÔ ĐẤT TẠI KHU TÁI ĐỊNH CƯ TRUNG BÌNH PHỤC VỤ DỰ ÁN TUYẾN ĐƯỜNG KẾT NỐI TỪ PHÍA TÂY TỈNH (ĐT.638) ĐẾN ĐƯỜNG VEN BIỂN (ĐT.639) TRÊN ĐỊA BÀN XÃ PHÙ MỸ TÂY, TỈNH GIA LAI



(Kèm theo Thông báo số 35/TB-ĐG ngày 20/4/2026 của Doanh nghiệp đấu giá tư nhân Quốc Thịnh)

Thời gian bán và nhận hồ sơ: Từ ngày niêm yết thông báo đến trước 16h00 ngày 19/5/2026
Thời gian tổ chức đấu giá: Từ 9h00 ngày 22/5/2026 tại Hội trường UBND xã Phù Mỹ Tây

STT	Ký hiệu lô đất	Số lô	Diện tích	Tên đường	Lộ giới	Giá khởi điểm (đồng)		Tiền đặt trước (đồng)	Tiền hồ sơ đấu giá (đồng)	Bước giá (đồng)	Tổng tiền đặt trước và tiền hồ sơ
						đ/m2	Thành tiền				
A	KHU DO-05	12	2,495.4				7,309,911,000	1,462,400,000	1,200,000		1,463,600,000
1	Lô 01	1	262.4	Đường số 2 và Đường số 3	10,5 và 14,0	3,780,000	991,872,000	198,400,000	100,000	30,000,000	198,500,000
2	Lô 02	1	198.3	Đường số 2	10.5	2,310,000	458,073,000	91,700,000	100,000	14,000,000	91,800,000
3	Lô 03	1	206.0	Đường số 2	10.5	2,310,000	475,860,000	95,200,000	100,000	15,000,000	95,300,000
4	Lô 04	1	212.4	Đường số 2	10.5	2,310,000	490,644,000	98,200,000	100,000	15,000,000	98,300,000
5	Lô 05	1	217.8	Đường số 2	10.5	2,310,000	503,118,000	100,700,000	100,000	16,000,000	100,800,000
6	Lô 06	1	222.0	Đường số 2 và đường nội bộ 4m	10,5 và 4,0	2,415,000	536,130,000	107,300,000	100,000	17,000,000	107,400,000
7	Lô 07	1	200.0	Đường số 4 và đường nội bộ 4m	14,0 và 4,0	3,307,500	661,500,000	132,300,000	100,000	20,000,000	132,400,000
8	Lô 08	1	200.0	Đường số 4	14.0	3,150,000	630,000,000	126,000,000	100,000	19,000,000	126,100,000
9	Lô 09	1	200.0	Đường số 4	14.0	3,150,000	630,000,000	126,000,000	100,000	19,000,000	126,100,000
10	Lô 10	1	202.0	Đường số 3	14.0	3,150,000	636,300,000	127,300,000	100,000	20,000,000	127,400,000
11	Lô 11	1	189.2	Đường số 3	14.0	3,150,000	595,980,000	119,200,000	100,000	18,000,000	119,300,000

STT	Ký hiệu lô đất	Số lô	Diện tích	Tên đường	Lộ giới	Giá khởi điểm (đồng)		Tiền đặt trước (đồng)	Tiền hồ sơ đấu giá (đồng)	Bước giá (đồng)	Tổng tiền đặt trước và tiền hồ sơ
						đ/m2	Thành tiền				
12	Lô 12	1	185.3	Đường số 3 và Đường số 4	14,0 và 14,0	3,780,000	700,434,000	140,100,000	100,000	22,000,000	140,200,000
B	KHU DO-06	12	2,517.4				7,015,869,000	1,403,600,000	1,200,000		1,404,800,000
1	Lô 01	1	226.4	Đường số 2 và đường nội bộ 4m	10,5 và 4,0	2,415,000	546,756,000	109,400,000	100,000	17,000,000	109,500,000
2	Lô 02	1	228.0	Đường số 2	10.5	2,310,000	526,680,000	105,400,000	100,000	16,000,000	105,500,000
3	Lô 03	1	228.4	Đường số 2	10.5	2,310,000	527,604,000	105,600,000	100,000	16,000,000	105,700,000
4	Lô 04	1	227.7	Đường số 2	10.5	2,310,000	525,987,000	105,200,000	100,000	16,000,000	105,300,000
5	Lô 05	1	226.0	Đường số 2	10.5	2,310,000	522,060,000	104,500,000	100,000	16,000,000	104,600,000
6	Lô 06	1	202.0	Đường số 2 và Đường số 5	10,5 và 10,5	2,520,000	509,040,000	101,900,000	100,000	16,000,000	102,000,000
7	Lô 07	1	200.0	Đường số 4 và đường nội bộ 4m	14,0 và 4,0	3,307,500	661,500,000	132,300,000	100,000	20,000,000	132,400,000
8	Lô 08	1	200.0	Đường số 4	14.0	3,150,000	630,000,000	126,000,000	100,000	19,000,000	126,100,000
9	Lô 09	1	200.0	Đường số 4	14.0	3,150,000	630,000,000	126,000,000	100,000	19,000,000	126,100,000
10	Lô 10	1	200.0	Đường số 4	14.0	3,150,000	630,000,000	126,000,000	100,000	19,000,000	126,100,000
11	Lô 11	1	200.0	Đường số 4	14.0	3,150,000	630,000,000	126,000,000	100,000	19,000,000	126,100,000
12	Lô 12	1	178.9	Đường số 4 và Đường số 5	14,0 và 10,5	3,780,000	676,242,000	135,300,000	100,000	21,000,000	135,400,000
Tổng cộng		24	5,012.8				14,325,780,000	2,866,000,000	2,400,000		2,868,400,000

PHỤ LỤC IV

VỊ TRÍ, SỐ LÔ, KÍCH THƯỚC, DIỆN TÍCH, GIÁ KHỞI ĐIỂM, TIỀN ĐẶT TRƯỚC, HỒ SƠ, BƯỚC GIÁ CÁC LÔ ĐẤT TẠI KHU TÁI ĐỊNH CƯ PHƯỜNG HOÀI THANH TÂY THUỘC DỰ ÁN TUYỂN ĐƯỜNG KẾT NỐI VỚI ĐƯỜNG VEN BIỂN (ĐT.639) TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG HOÀI NHƠN, TỈNH GIA LAI



(Kèm theo Thông báo số 35/TB-ĐG ngày 20/4/2026 của Doanh nghiệp đấu giá tư nhân Quốc Thịnh)

Thời gian bán và nhận hồ sơ: Từ ngày niêm yết thông báo đến trước 16h00 ngày 26/5/2026

Thời gian tổ chức đấu giá: Từ 9h00 ngày 29/5/2026 tại Hội trường UBND phường Hoài Nhơn

STT	Ký hiệu lô đất	Số lô	Diện tích	Tên đường	Lộ giới	Giá khởi điểm (đồng)		Tiền đặt trước (đồng)	Tiền hồ sơ đấu giá (đồng)	Bước giá (đồng)	Tổng tiền đặt trước và tiền hồ sơ
						đ/m2	Thành tiền				
	KHU NO-02										
1	NO-02-6	1	120.0	Đường N2	16	8,000,000	960,000,000	192,000,000	100,000	29,000,000	192,100,000
2	NO-02-7	1	120.0	Đường N2	16	8,000,000	960,000,000	192,000,000	100,000	29,000,000	192,100,000
3	NO-02-8	1	120.0	Đường N2	16	8,000,000	960,000,000	192,000,000	100,000	29,000,000	192,100,000
4	NO-02-9	1	120.0	Đường N2	16	8,000,000	960,000,000	192,000,000	100,000	29,000,000	192,100,000
5	NO-02-13	1	120.0	Đường N3	14	7,000,000	840,000,000	168,000,000	100,000	26,000,000	168,100,000
6	NO-02-14	1	120.0	Đường N3	14	7,000,000	840,000,000	168,000,000	100,000	26,000,000	168,100,000
7	NO-02-15	1	120.0	Đường N3	14	7,000,000	840,000,000	168,000,000	100,000	26,000,000	168,100,000
8	NO-02-16	1	120.0	Đường N3	14	7,000,000	840,000,000	168,000,000	100,000	26,000,000	168,100,000
9	NO-02-17	1	120.0	Đường N3	14	7,000,000	840,000,000	168,000,000	100,000	26,000,000	168,100,000
10	NO-02-18	1	120.0	Đường N3	14	7,000,000	840,000,000	168,000,000	100,000	26,000,000	168,100,000
11	NO-02-19	1	120.0	Đường N3	14	7,000,000	840,000,000	168,000,000	100,000	26,000,000	168,100,000
Tổng cộng		11	1,320.0				9,720,000,000	1,944,000,000	1,100,000		1,945,100,000

PHỤ LỤC V

**VỊ TRÍ, SỐ LÔ, KÍCH THƯỚC, DIỆN TÍCH, GIÁ KHỞI ĐIỂM, TIỀN ĐẶT TRƯỚC, HỒ SƠ, BƯỚC GIÁ CÁC LÔ ĐẤT TẠI
KHU TÁI ĐỊNH CƯ PHỤC VỤ DỰ ÁN TUYỂN VEN BIỂN (ĐT.639) ĐOẠN TỪ CẦU LẠI GIANG ĐẾN CẦU THIỆN CHÁNH PHƯỜNG
HOÀI NHƠN ĐÔNG, TỈNH GIA LAI**

(Kèm theo Thông báo số 35/TB-ĐG ngày 20/4/2026 của Doanh nghiệp đấu giá tư nhân Quốc Thịnh)

Thời gian bán và nhận hồ sơ: Từ ngày niêm yết thông báo đến trước 16h00 ngày 02/6/2026

Thời gian tổ chức đấu giá: Từ 9h00 ngày 05/6/2026 tại Hội trường UBND phường Hoài Nhơn Đông

STT	Ký hiệu lô đất	Số lô	Diện tích	Tên đường	Lộ giới	Giá khởi điểm (đồng)		Tiền đặt trước (đồng)	Tiền hồ sơ đấu giá (đồng)	Bước giá (đồng)	Tổng tiền đặt trước và tiền hồ sơ
						đ/m2	Thành tiền				
A	Khu OLK2	10	1,100.0				8,888,000,000	1,777,600,000	1,000,000		1,778,600,000
1	OLK2-1	1	110.0	Đường ĐS1 và Đường nội bộ 3m	14 và 3	8,800,000	968,000,000	193,600,000	100,000	30,000,000	193,700,000
2	OLK2-6	1	110.0	Đường ĐS1	14	8,000,000	880,000,000	176,000,000	100,000	27,000,000	176,100,000
3	OLK2-7	1	110.0	Đường ĐS1	14	8,000,000	880,000,000	176,000,000	100,000	27,000,000	176,100,000
4	OLK2-8	1	110.0	Đường ĐS1	14	8,000,000	880,000,000	176,000,000	100,000	27,000,000	176,100,000
5	OLK2-9	1	110.0	Đường ĐS1	14	8,000,000	880,000,000	176,000,000	100,000	27,000,000	176,100,000
6	OLK2-10	1	110.0	Đường ĐS1	14	8,000,000	880,000,000	176,000,000	100,000	27,000,000	176,100,000
7	OLK2-11	1	110.0	Đường ĐS1	14	8,000,000	880,000,000	176,000,000	100,000	27,000,000	176,100,000
8	OLK2-12	1	110.0	Đường ĐS1	14	8,000,000	880,000,000	176,000,000	100,000	27,000,000	176,100,000
9	OLK2-13	1	110.0	Đường ĐS1	14	8,000,000	880,000,000	176,000,000	100,000	27,000,000	176,100,000
10	OLK2-15	1	110.0	Đường ĐS1	14	8,000,000	880,000,000	176,000,000	100,000	27,000,000	176,100,000
B	KHU OLK3	8	880.0				6,314,000,000	1,262,800,000	800,000		1,263,600,000
1	OLK3-1	1	110.0	Đường ĐS2 và Đường nội bộ	14 và 5	7,700,000	847,000,000	169,400,000	100,000	26,000,000	169,500,000

STT	Ký hiệu lô đất	Số lô	Diện tích	Tên đường	Lộ giới	Giá khởi điểm (đồng)		Tiền đặt trước (đồng)	Tiền hồ sơ đấu giá (đồng)	Bước giá (đồng)	Tổng tiền đặt trước và tiền hồ sơ
						đ/m2	Thành tiền				
2	OLK3-4	1	110.0	Đường ĐS2	14	7,000,000	770,000,000	154,000,000	100,000	24,000,000	154,100,000
3	OLK3-5	1	110.0	Đường ĐS2	14	7,000,000	770,000,000	154,000,000	100,000	24,000,000	154,100,000
4	OLK3-8	1	110.0	Đường ĐS2	14	7,000,000	770,000,000	154,000,000	100,000	24,000,000	154,100,000
5	OLK3-9	1	110.0	Đường ĐS2	14	7,000,000	770,000,000	154,000,000	100,000	24,000,000	154,100,000
6	OLK3-10	1	110.0	Đường ĐS2	14	7,000,000	770,000,000	154,000,000	100,000	24,000,000	154,100,000
7	OLK3-11	1	110.0	Đường ĐS2	14	7,000,000	770,000,000	154,000,000	100,000	24,000,000	154,100,000
8	OLK3-12	1	110.0	Đường ĐS2 và Đường nội bộ	14 và 5	7700000	847,000,000	169,400,000	100,000	26,000,000	169,500,000
C	KHU OLK4	16	1,902.0				14,332,200,000	2,866,500,000	1,800,000		2,868,300,000
1	OLK4-1	1	214.0	Đường ĐS1 và đường ĐS2	14 và 14	9,600,000	2,054,400,000	410,900,000	200,000	62,000,000	411,100,000
2	OLK4-2	1	110.0	Đường ĐS2	14	7,000,000	770,000,000	154,000,000	100,000	24,000,000	154,100,000
3	OLK4-3	1	110.0	Đường ĐS2	14	7,000,000	770,000,000	154,000,000	100,000	24,000,000	154,100,000
4	OLK4-4	1	110.0	Đường ĐS2	14	7,000,000	770,000,000	154,000,000	100,000	24,000,000	154,100,000
5	OLK4-5	1	110.0	Đường ĐS2	14	7,000,000	770,000,000	154,000,000	100,000	24,000,000	154,100,000
6	OLK4-6	1	110.0	Đường ĐS2	14	7,000,000	770,000,000	154,000,000	100,000	24,000,000	154,100,000
7	OLK4-7	1	110.0	Đường ĐS2	14	7,000,000	770,000,000	154,000,000	100,000	24,000,000	154,100,000
8	OLK4-8	1	110.0	Đường ĐS2	14	7,000,000	770,000,000	154,000,000	100,000	24,000,000	154,100,000
9	OLK4-9	1	110.0	Đường ĐS2	14	7,000,000	770,000,000	154,000,000	100,000	24,000,000	154,100,000
10	OLK4-10	1	110.0	Đường ĐS2	14	7,000,000	770,000,000	154,000,000	100,000	24,000,000	154,100,000
11	OLK4-11	1	110.0	Đường ĐS2	14	7,000,000	770,000,000	154,000,000	100,000	24,000,000	154,100,000
12	OLK4-12	1	110.0	Đường ĐS2	14	7,000,000	770,000,000	154,000,000	100,000	24,000,000	154,100,000
13	OLK4-13	1	110.0	Đường ĐS2	14	7,000,000	770,000,000	154,000,000	100,000	24,000,000	154,100,000

STT	Ký hiệu lô đất	Số lô	Diện tích	Tên đường	Lộ giới	Giá khởi điểm (đồng)		Tiền đặt trước (đồng)	Tiền hồ sơ đấu giá (đồng)	Bước giá (đồng)	Tổng tiền đặt trước và tiền hồ sơ
						đ/m2	Thành tiền				
14	OLK4-14	1	110.0	Đường ĐS2	14	7,000,000	770,000,000	154,000,000	100,000	24,000,000	154,100,000
15	OLK4-15	1	110.0	Đường ĐS2 và Đường nội bộ	14 và 5	7,700,000	847,000,000	169,400,000	100,000	26,000,000	169,500,000
16	OLK4-28	1	148.0	Đường ĐS1	14 và 14	9,600,000	1,420,800,000	284,200,000	200,000	43,000,000	284,400,000
Tổng		34	3,882.0				29,534,200,000	5,906,900,000	3,600,000		5,910,500,000



PHỤ LỤC VI

VỊ TRÍ, SỐ LÔ, KÍCH THƯỚC, DIỆN TÍCH, GIÁ KHỞI ĐIỂM, TIỀN ĐẶT TRƯỚC, HỒ SƠ, BƯỚC GIÁ CÁC LÔ ĐẤT TẠI KHU TẠM ĐỊNH CƯ PHỤC VỤ DỰ ÁN TUYỂN VEN BIỂN (ĐT.639) ĐOẠN TỪ CẦU LẠI GIANG ĐẾN CẦU THIÊN CHÁNH PHƯỜNG HOÀI NHƠN ĐÔNG, TỈNH GIA LAI

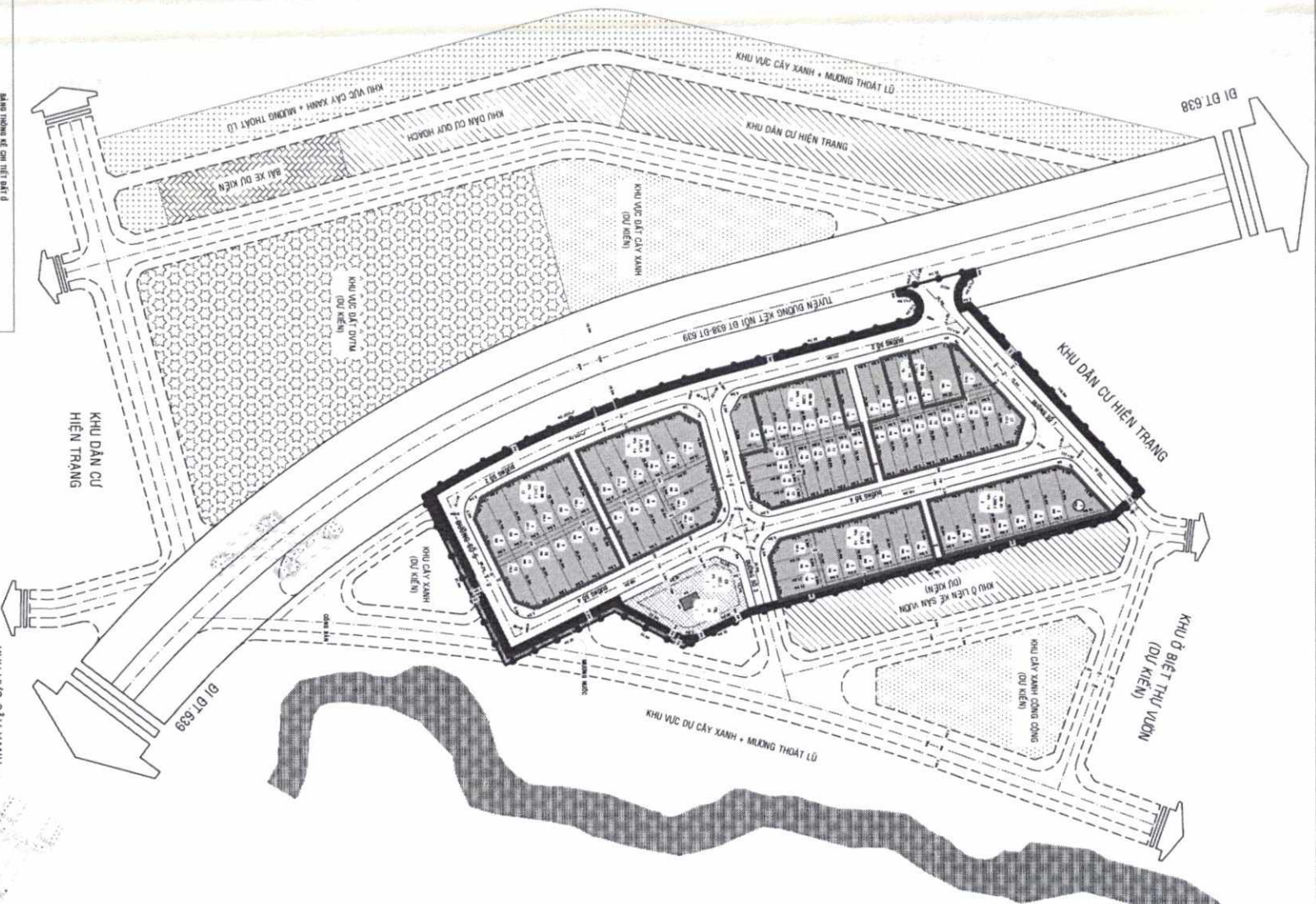
(Kèm theo Thông báo số 35/TB-ĐG ngày 20/4/2026 của Doanh nghiệp đấu giá tư nhân Quốc Thịnh)
Thời gian bán và nhận hồ sơ: Từ ngày niêm yết thông báo đến trước 16h00 ngày 09/6/2026
Thời gian tổ chức đấu giá: Từ 9h00 ngày 12/6/2026 tại Hội trường UBND phường Hoài Nhơn Đông

STT	Ký hiệu lô đất	Số lô	Diện tích	Tên đường	Lộ giới	Giá khởi điểm (đồng)		Tiền đặt trước (đồng)	Tiền hồ sơ đấu giá (đồng)	Bước giá (đồng)	Tổng tiền đặt trước và tiền hồ sơ
						đ/m2	Thành tiền				
A	KHU OLK5	10	1,147.6				7,774,130,000	1,555,400,000	1,100,000		1,556,500,000
1	OLK5-1	1	106.8	Đường ĐS3 và Đường nội bộ	14 và 5	7,150,000	763,620,000	152,800,000	100,000	23,000,000	152,900,000
2	OLK5-2	1	107.3	Đường ĐS3	14	6,500,000	697,450,000	139,500,000	100,000	21,000,000	139,600,000
3	OLK5-3	1	107.3	Đường ĐS3	14	6,500,000	697,450,000	139,500,000	100,000	21,000,000	139,600,000
4	OLK5-4	1	107.2	Đường ĐS3	14	6,500,000	696,800,000	139,400,000	100,000	21,000,000	139,500,000
5	OLK5-5	1	106.8	Đường ĐS3	14	6,500,000	694,200,000	138,900,000	100,000	21,000,000	139,000,000
6	OLK5-6	1	106.7	Đường ĐS3	14	6,500,000	693,550,000	138,800,000	100,000	21,000,000	138,900,000
7	OLK5-7	1	106.7	Đường ĐS3	14	6,500,000	693,550,000	138,800,000	100,000	21,000,000	138,900,000
8	OLK5-8	1	106.4	Đường ĐS3	14	6,500,000	691,600,000	138,400,000	100,000	21,000,000	138,500,000
9	OLK5-9	1	103.7	Đường ĐS3	14	6,500,000	674,050,000	134,900,000	100,000	21,000,000	135,000,000
10	OLK5-10	1	188.7	Đường ĐS3 và Đường ĐS4	14 và 13,5	7,800,000	1,471,860,000	294,400,000	200,000	45,000,000	294,600,000
B	KHU OLK6	22	2,514.9				17,690,870,000	3,538,700,000	2,400,000		3,541,100,000
1	OLK6-1	1	194.2	Đường ĐS3 và Đường ĐS1	14 và 14	9,600,000	1,864,320,000	372,900,000	200,000	56,000,000	373,100,000

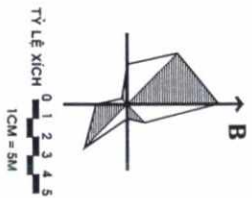
STT	Ký hiệu lô đất	Số lô	Diện tích	Tên đường	Lộ giới	Giá khởi điểm (đồng)		Tiền đặt trước (đồng)	Tiền hồ sơ đấu giá (đồng)	Bước giá (đồng)	Tổng tiền đặt trước và tiền hồ sơ
						đ/m2	Thành tiền				
2	OLK6-2	1	109.2	Đường ĐS3	14	6,500,000	709,800,000	142,000,000	100,000	22,000,000	142,100,000
3	OLK6-3	1	108.9	Đường ĐS3	14	6,500,000	707,850,000	141,600,000	100,000	22,000,000	141,700,000
4	OLK6-4	1	108.9	Đường ĐS3	14	6,500,000	707,850,000	141,600,000	100,000	22,000,000	141,700,000
5	OLK6-5	1	108.9	Đường ĐS3	14	6,500,000	707,850,000	141,600,000	100,000	22,000,000	141,700,000
6	OLK6-6	1	108.6	Đường ĐS3	14	6,500,000	705,900,000	141,200,000	100,000	22,000,000	141,300,000
7	OLK6-7	1	108.5	Đường ĐS3	14	6,500,000	705,250,000	141,100,000	100,000	22,000,000	141,200,000
8	OLK6-8	1	108.5	Đường ĐS3	14	6,500,000	705,250,000	141,100,000	100,000	22,000,000	141,200,000
9	OLK6-9	1	108.2	Đường ĐS3	14	6,500,000	703,300,000	140,700,000	100,000	22,000,000	140,800,000
10	OLK6-10	1	108.2	Đường ĐS3	14	6,500,000	703,300,000	140,700,000	100,000	22,000,000	140,800,000
11	OLK6-11	1	108.2	Đường ĐS3	14	6,500,000	703,300,000	140,700,000	100,000	22,000,000	140,800,000
12	OLK6-12	1	107.8	Đường ĐS3	14	6,500,000	700,700,000	140,200,000	100,000	22,000,000	140,300,000
13	OLK6-13	1	107.8	Đường ĐS3	14	6,500,000	700,700,000	140,200,000	100,000	22,000,000	140,300,000
14	OLK6-14	1	110.0	Đường ĐS3 và Đường nội bộ	14 và 5	7,150,000	786,500,000	157,300,000	100,000	24,000,000	157,400,000
15	OLK6-15	1	110.0	Đường ĐS2 và Đường nội bộ	14 và 5	7,700,000	847,000,000	169,400,000	100,000	26,000,000	169,500,000
16	OLK6-16	1	110.0	Đường ĐS2	14	7,000,000	770,000,000	154,000,000	100,000	24,000,000	154,100,000
17	OLK6-17	1	110.0	Đường ĐS2	14	7,000,000	770,000,000	154,000,000	100,000	24,000,000	154,100,000
18	OLK6-18	1	110.0	Đường ĐS2	14	7,000,000	770,000,000	154,000,000	100,000	24,000,000	154,100,000
19	OLK6-19	1	110.0	Đường ĐS2	14	7,000,000	770,000,000	154,000,000	100,000	24,000,000	154,100,000
20	OLK6-20	1	110.0	Đường ĐS2	14	7,000,000	770,000,000	154,000,000	100,000	24,000,000	154,100,000

STT	Ký hiệu lô đất	Số lô	Diện tích	Tên đường	Lộ giới	Giá khởi điểm (đồng)		Tiền đặt trước (đồng)	Tiền hồ sơ đấu giá (đồng)	Bước giá (đồng)	Tổng tiền đặt trước và tiền hồ sơ
						đ/m2	Thành tiền				
21	OLK6-21	1	110.0	Đường ĐS2	14	7,000,000	770,000,000	154,000,000	100,000	24,000,000	154,100,000
22	OLK6-26	1	139.0	Đường ĐS1	14	8,000,000	1,112,000,000	222,400,000	200,000	34,000,000	222,600,000
C	KHU OLK7	7	1,002.0				6,619,100,000	1,323,900,000	900,000		1,324,800,000
1	OLK7-10	1	267.5	Đường ĐS4	13,5 và 13,5	6,000,000	1,605,000,000	321,000,000	200,000	49,000,000	321,200,000
2	OLK7-11	1	184.5	Đường ĐS4 và Đường ĐS3	13,5 và 14	7,800,000	1,439,100,000	287,900,000	200,000	44,000,000	288,100,000
3	OLK7-12	1	110.0	Đường ĐS3	14	6,500,000	715,000,000	143,000,000	100,000	22,000,000	143,100,000
4	OLK7-13	1	110.0	Đường ĐS3	14	6,500,000	715,000,000	143,000,000	100,000	22,000,000	143,100,000
5	OLK7-14	1	110.0	Đường ĐS3	14	6,500,000	715,000,000	143,000,000	100,000	22,000,000	143,100,000
6	OLK7-16	1	110.0	Đường ĐS3	14	6,500,000	715,000,000	143,000,000	100,000	22,000,000	143,100,000
7	OLK7-22	1	110.0	Đường ĐS3	14	6,500,000	715,000,000	143,000,000	100,000	22,000,000	143,100,000
Tổng		39	4,664.5				32,084,100,000	6,418,000,000	4,400,000		6,422,400,000

[illegible]



MATHS INDEXES ON CURRICULUM D										
STRT	END NAME DATE	CONCEPT TOPIC UNIT	STANDARD LEVEL	INDEX LEVEL	INDEX LEVEL	INDEX LEVEL	INDEX LEVEL	INDEX LEVEL	INDEX LEVEL	INDEX LEVEL
1	01-10	100004	3	1	1	2004	1-5	80	0.81-1.05	
2	01-10	100004	3	2-6	6	2004	1-5	79	0.7-1.5	
3	01-10	100004	3	7-9	9	2004	1-5	79	0.7-1.5	
4	01-10	100004	3	10-12	12	2004	1-5	79	0.7-1.5	
5	01-10	100004	3	13-15	15	2004	1-5	79	0.7-1.5	
6	01-10	100004	3	16-18	18	2004	1-5	79	0.7-1.5	
7	01-10	100004	3	19-21	21	2004	1-5	79	0.7-1.5	
8	01-10	100004	3	22-24	24	2004	1-5	79	0.7-1.5	
9	01-10	100004	3	25-27	27	2004	1-5	79	0.7-1.5	
10	01-10	100004	3	28-30	30	2004	1-5	79	0.7-1.5	
11	01-10	100004	3	31-33	33	2004	1-5	79	0.7-1.5	
12	01-10	100004	3	34-36	36	2004	1-5	79	0.7-1.5	
13	01-10	100004	3	37-39	39	2004	1-5	79	0.7-1.5	
14	01-10	100004	3	40-42	42	2004	1-5	79	0.7-1.5	
15	01-10	100004	3	43-45	45	2004	1-5	79	0.7-1.5	
16	01-10	100004	3	46-48	48	2004	1-5	79	0.7-1.5	
17	01-10	100004	3	49-51	51	2004	1-5	79	0.7-1.5	
18	01-10	100004	3	52-54	54	2004	1-5	79	0.7-1.5	
19	01-10	100004	3	55-57	57	2004	1-5	79	0.7-1.5	
20	01-10	100004	3	58-60	60	2004	1-5	79	0.7-1.5	
21	01-10	100004	3	61-63	63	2004	1-5	79	0.7-1.5	
22	01-10	100004	3	64-66	66	2004	1-5	79	0.7-1.5	
23	01-10	100004	3	67-69	69	2004	1-5	79	0.7-1.5	
24	01-10	100004	3	70-72	72	2004	1-5	79	0.7-1.5	
25	01-10	100004	3	73-75	75	2004	1-5	79	0.7-1.5	
26	01-10	100004	3	76-78	78	2004	1-5	79	0.7-1.5	
27	01-10	100004	3	79-81	81	2004	1-5	79	0.7-1.5	
28	01-10	100004	3	82-84	84	2004	1-5	79	0.7-1.5	
29	01-10	100004	3	85-87	87	2004	1-5	79	0.7-1.5	
30	01-10	100004	3	88-90	90	2004	1-5	79	0.7-1.5	
31	01-10	100004	3	91-93	93	2004	1-5	79	0.7-1.5	
32	01-10	100004	3	94-96	96	2004	1-5	79	0.7-1.5	
33	01-10	100004	3	97-99	99	2004	1-5	79	0.7-1.5	
34	01-10	100004	3	100-102	102	2004	1-5	79	0.7-1.5	
35	01-10	100004	3	103-105	105	2004	1-5	79	0.7-1.5	
36	01-10	100004	3	106-108	108	2004	1-5	79	0.7-1.5	
37	01-10	100004	3	109-111	111	2004	1-5	79	0.7-1.5	
38	01-10	100004	3	112-114	114	2004	1-5	79	0.7-1.5	
39	01-10	100004	3	115-117	117	2004	1-5	79	0.7-1.5	
40	01-10	100004	3	118-120	120	2004	1-5	79	0.7-1.5	
41	01-10	100004	3	121-123	123	2004	1-5	79	0.7-1.5	
42	01-10	100004	3	124-126	126	2004	1-5	79	0.7-1.5	
43	01-10	100004	3	127-129	129	2004	1-5	79	0.7-1.5	
44	01-10	100004	3	130-132	132	2004	1-5	79	0.7-1.5	
45	01-10	100004	3	133-135	135	2004	1-5	79	0.7-1.5	
46	01-10	100004	3	136-138	138	2004	1-5	79	0.7-1.5	
47	01-10	100004	3	139-141	141	2004	1-5	79	0.7-1.5	
48	01-10	100004	3	142-144	144	2004	1-5	79	0.7-1.5	
49	01-10	100004	3	145-147	147	2004	1-5	79	0.7-1.5	
50	01-10	100004	3	148-150	150	2004	1-5	79	0.7-1.5	
51	01-10	100004	3	151-153	153	2004	1-5	79	0.7-1.5	
52	01-10	100004	3	154-156	156	2004	1-5	79	0.7-1.5	
53	01-10	100004	3	157-159	159	2004	1-5	79	0.7-1.5	
54	01-10	100004	3	160-162	162	2004	1-5	79	0.7-1.5	
55	01-10	100004	3	163-165	165	2004	1-5	79	0.7-1.5	
56	01-10	100004	3	166-168	168	2004	1-5	79	0.7-1.5	
57	01-10	100004	3	169-171	171	2004	1-5	79	0.7-1.5	
58	01-10	100004	3	172-174	174	2004	1-5	79	0.7-1.5	
59	01-10	100004	3	175-177	177	2004	1-5	79	0.7-1.5	
60	01-10	100004	3	178-180	180	2004	1-5	79	0.7-1.5	
61	01-10	100004	3	181-183	183	2004	1-5	79	0.7-1.5	
62	01-10	100004	3	184-186	186	2004	1-5	79	0.7-1.5	
63	01-10	100004	3	187-189	189	2004	1-5	79	0.7-1.5	
64	01-10	100004	3	190-192	192	2004	1-5	79	0.7-1.5	
65	01-10	100004	3	193-195	195	2004	1-5	79	0.7-1.5	
66	01-10	100004	3	196-198	198	2004	1-5	79	0.7-1.5	
67	01-10	100004	3	199-201	201	2004	1-5	79	0.7-1.5	
68	01-10	100004	3	202-204	204	2004	1-5	79	0.7-1.5	
69	01-10	100004	3	205-207	207	2004	1-5	79	0.7-1.5	
70	01-10	100004	3	208-210	210	2004	1-5	79	0.7-1.5	
71	01-10	100004	3	211-213	213	2004	1-5	79	0.7-1.5	
72	01-10	100004	3	214-216	216	2004	1-5	79	0.7-1.5	
73	01-10	100004	3	217-219	219	2004	1-5	79	0.7-1.5	
74	01-10	100004	3	220-222	222	2004	1-5	79	0.7-1.5	
75	01-10	100004	3	223-225	225	2004	1-5	79	0.7-1.5	
76	01-10	100004	3	226-228	228	2004	1-5	79	0.7-1.5	
77	01-10	100004	3	229-231	231	2004	1-5	79	0.7-1.5	
78	01-10	100004	3	232-234	234	2004	1-5	79	0.7-1.5	
79	01-10	100004	3	235-237	237	2004	1-5	79	0.7-1.5	
80	01-10	100004	3	238-240	240	2004	1-5	79	0.7-1.5	
81	01-10	100004	3	241-243	243	2004	1-5	79	0.7-1.5	
82	01-10	100004	3	244-246	246	2004	1-5	79	0.7-1.5	
83	01-10	100004	3	247-249	249	2004	1-5	79	0.7-1.5	
84	01-10	100004	3	250-252	252	2004	1-5	79	0.7-1.5	
85	01-10	100004	3	253-255	255	2004	1-5	79	0.7-1.5	
86	01-10	100004	3	256-258	258	2004	1-5	79	0.7-1.5	
87	01-10	100004	3	259-261	261	2004	1-5	79	0.7-1.5	
88	01-10	100004	3	262-264	264	2004	1-5	79	0.7-1.5	
89	01-10	100004	3	265-267	267	2004	1-5	79	0.7-1.5	
90	01-10	100004	3	268-270	270	2004	1-5	79	0.7-1.5	
91	01-10	100004	3	271-273	273	2004	1-5	79	0.7-1.5	
92	01-10	100004	3	274-276	276	2004	1-5	79	0.7-1.5	
93	01-10	100004	3	277-279	279	2004	1-5	79	0.7-1.5	
94	01-10	100004	3	280-282	282	2004	1-5	79	0.7-1.5	
95	01-10	100004	3	283-285	285	2004	1-5	79	0.7-1.5	
96	01-10	100004	3	286-288	288	2004	1-5	79	0.7-1.5	
97	01-10	100004	3	289-291	291	2004	1-5	79	0.7-1.5	
98	01-10	100004	3	292-294	294	2004	1-5	79	0.7-1.5	
99	01-10	100004	3	295-297	297	2004	1-5	79	0.7-1.5	
100	01-10	100004	3	298-300	300	2004	1-5	79	0.7-1.5	
101	01-10	100004	3	301-303	303	2004	1-5	79	0.7-1.5	
102	01-10	100004	3	304-306	306	2004	1-5	79	0.7-1.5	
103	01-10	100004	3	307-309	309	2004	1-5	79	0.7-1.5	
104	01-10	100004	3	310-312	312	2004	1-5	79	0.7-1.5	
105	01-10	100004	3	313-315	315	2004	1-5	79	0.7-1.5	
106	01-10	100004	3	316-318	318	2004	1-5	79	0.7-1.5	
107	01-10	100004	3	319-321	321	2004	1-5	79	0.7-1.5	
108	01-10	100004	3	322-324	324	2004	1-5	79	0.7-1.5	
109	01-10	100004	3	325-327	327	2004	1-5	79	0.7-1.5	
110	01-10	100004	3	328-330	330	2004	1-5	79	0.7-1.5	
111	01-10	100004	3	331-333	333	2004	1-5	79	0.7-1.5	
112	01-10	100004	3	334-336	336	2004	1-5	79	0.7-1.5	
113	01-10	100004	3	337-339	339	2004	1-5	79	0.7-1.5	
114	01-10	100004	3	340-342	342	2004	1-5	79	0.7-1.5	
115	01-10	100004	3	343-345	345	2004	1-5	79	0.7-1.5	
116	01-10	100004	3	346-348	348	2004	1-5	79	0.7-1.5	
117	01-10	100004	3	349-351	351	2004	1-5	79	0.7-1.5	
118	01-10	100004	3	352-354	354	2004	1-5	79	0.7-1.5	
119	01-10	100004	3	355-357	357	2004	1-5	79	0.7-1.5	
120	01-10	100004	3	358-360	360	2004	1-5	79	0.7-1.5	
121	01-10	100004	3	361-363	363	2004	1-5	79	0.7-1.5	
122	01-10	100004	3	364-366	366	2004	1-5	79	0.7-1.5	
123	01-10	100004	3	367-369	369	2004	1-5	79	0.7-1.5	
124	01-10	100004	3	370-372	372	2004	1-5	79	0.7-1.5	
125	01-10	100004	3	373-375	375	2004	1-5	79	0.7-1.5	
126	01-10	100004	3	376-378	378	2004	1-5	79	0.7-1.5</	

[illegible]

TỶ LỆ XÍCH

0 1 2 3 4 5

1CM = 5M

KÝ HIỆU:

- | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ĐẤT MÀU TRẮNG | HỆ THỐNG GIẢI THỐNG | ĐẤT 0 | ĐẤT VỎ LỖ MƯỚC THẢI | ĐẤT CHỨNG XANH | MẶT NƯỚC | | | | |

MẬT ĐỘ XÂY DỰNG DIỆN HÌNH		MẬT ĐỘ XÂY DỰNG DIỆN HÌNH	
ĐIỂM TÍCH KHU VỰC	ĐIỂM TÍCH KHU VỰC	ĐIỂM TÍCH KHU VỰC	ĐIỂM TÍCH KHU VỰC
TỔNG SỐ LƯỢNG	TỔNG SỐ LƯỢNG	TỔNG SỐ LƯỢNG	TỔNG SỐ LƯỢNG

Điện thoại là 9

SAU KHI CÔNG BỐ VÀ ĐIỂN HÌNH

NAME OF THE PARTY: **PHAM DINH KHAT DUONG**

 HƯỚNG DẪN THƯỜNG

APR 1946 RELEASE UNDER E.O. 14176

Region	Year	Rate
North America	1990	1.2
Europe	1990	1.1
Asia	1990	1.0
Africa	1990	0.9
Oceania	1990	0.8
Latin America	1990	0.7
World	1990	0.6

1000 900 800 700 600 500 400 300 200 100 0

1992-1993

THE MEDIA TALK SHOW: GET READY FOR THE REALITY SHOW

can be $\frac{1}{2} \leq \rho \leq 1$; also, with some (a)20

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT

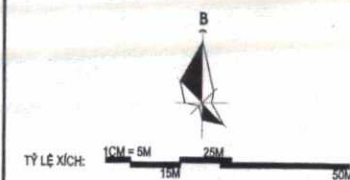
1972/3	0.5, positive values 1.64
--------	---------------------------

Address for mail	1000 Lakeside Blvd. #1000
Website	

NEW PAIR BELL - WHITE - 7/8"	APPROX. 600
------------------------------	-------------

KTS. VO CÔNG TUÂN

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ
HỘI QUY HOẠCH BỊNH D



	Đất ở nhà liên kết
	Đất công trình công cộng khu ở
	Đất cây xanh công viên
	Đất hành lang giao thông
	Đất giao thông, HTKT
	Đấtталay
	Ranh quy hoạch theo quyết định số 6604/QĐ-UBND ngày 17/05/2022
	Ranh điều chỉnh chủ bộ quy hoạch


 TỊCH
 TỊCH
 Phạm Văn Đồng

M. THEO TỜ TRÌNH SỐ 02/TT-HCĐT NGÀY 28 THÁNG 10 NĂM 2022

 **TRƯỞNG PHÒNG**
[Signature]
Lê Văn Hòa


 KT. GIÁM ĐỐC
 CHỦ GIÁM ĐỐC
 Nguyễn Văn H.

ĐIỀU CHỈNH CỤC BỘ ĐỒ ÁN QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG TỶ LỆ 1/500 KHU DÂN CƯ PHỤC VỤ TÀI CHÍNH CƯ DỰ AN TUYẾN DỰNG KẾT NỐI VỚI DƯƠNG VĂN BIÊN (T. 838) TRÊN ĐỊA BÀN T.X. HOÀNG NHƠN (KIỂM SOÁT) ĐÀO GIỚI PHƯƠNG HOÀNG THANH TÂY, TH. XÃ HOÀNG NHƠN - TỈNH BÌNH DƯƠNG

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT

THS KS. LÊ THẠNH TÀI

TÊN CÔNG TRÌNH: ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BÀO ĐỘ AN QUẢ CHO CÁC TRẠM LƯU LƯỢNG VÀ ĐIỀU KHIỂN LƯU LƯỢNG TẠI CÁC ĐẬP AN TUYÊN ĐƯƠNG KẾT NỐI VỚI DÒNG VỰC ĐÓNG SÉT VÀ THÉN VÀ BẮN THÁI NƯỚC NHỎ TRONG MẠNG SÔNG

TÊN BẢN VẼ: BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỰ DÙNG DÂN DỤNG

Figure 1 illustrates three examples of data representation in a GIS:

- Example 1 (Circular Plot):**
 - Ký hiệu phân lô đất:** NO - 02
 - DT lô đất:** 121.47m², 66.2-90
 - Số lô:** 25, 4.3, 05
 - Mặt độ xây dựng:** (Building area)
 - Tầng cao xây dựng:** (Building floor)
 - Hệ số sử dụng đất:** (Land use coefficient)
- Example 2 (Rectangular Plot):**
 - Cao độ thiết kế:** (Design elevation)
 - Tên nút:** NO1
 - Cao độ hiện trạng:** (Current elevation)
 - Values:** +0.00, +0.00
- Example 3 (Rectangular Plot):**
 - Số thứ tự lô đất:** 12
 - Diện tích lô đất:** 100
 - Mật độ xây dựng:** 90%